

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2018/DS-ST

Ngày 09-11-2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Ngọc Thạch;

Bà Nguyễn Thị Bích Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Du – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2018/TLST-DS, ngày 09 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Kim S, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Tổ 3, ấp Đ, xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: Tổ 4, khu phố 4, thị trấn T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 24/5/2018) có mặt.

- Bị đơn:

1. Anh Đỗ Minh K, sinh năm 1973;

2. Chị Lưu Thị H1, sinh năm 1979;

Địa chỉ cư trú: Tổ 6, ấp T, xã TĐ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (anh K có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, chị H1 có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H1: Ông Nguyễn Văn Sáng là Luật sư của Công ty Luật TNHH Bách Khoa – Chi nhánh Tây Ninh, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn cùng người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vào ngày 05-01-2017 (âm lịch) tức ngày 01-02-2017 (dương lịch) bà Hồ Thị Kim S có cho chị Lưu Thị H1, anh Đỗ Minh K vay số tiền 300.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập hợp đồng vay tiền do anh K viết ngày 05-01-2017 (âm lịch), theo hợp đồng thì anh K, chị H1 thỏa thuận trả góp cho bà S mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền vay 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng nhưng không ghi vào hợp đồng, sau khi vay tiền anh K, chị H1 không có trả tiền cho bà S như thỏa thuận, đến ngày 28-5-2017 anh K, chị H1 cam kết sẽ bán quán Karaoke L trả cho bà S số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng nhưng vẫn không trả như cam kết. Ngày 12-6-2017 bà S khởi kiện anh K, chị H1 tại Tòa án Tân Châu và ngày 20-11-2017 chị Lưu Thị H1 cùng người đại diện hợp pháp và bà S thỏa thuận lại việc trả nợ có điều kiện cụ thể “Anh K, chị H1 có nghĩa vụ trả cho bà S 200.000.000 đồng thì bà S sẽ cho anh K, chị H1 100.000.000 đồng nhưng với điều kiện anh K, chị H1 phải trả trước 100.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng trả góp mỗi tháng 20.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 15-02-2018 cho đến khi hết nợ, nếu chị H1, anh K không thực hiện như thỏa thuận thì bà S sẽ kiện lại yêu cầu trả đủ 300.000.000 đồng”, việc thỏa thuận trên được bà S, chị H1 thống nhất nên bà S rút đơn khởi kiện.

Sau khi thỏa thuận lại việc trả nợ thì ngày 11-12-2017 chị H1, anh K có trả cho bà S số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng nhưng sau đó không thực hiện trả góp số tiền 100.000.000 đồng còn lại nên ngày 03-5-2018 bà S tiếp tục khởi kiện anh K, chị H1 và yêu cầu Tòa án buộc anh K, chị H1 có nghĩa vụ trả cho bà S số tiền vay gốc 200.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 01-02-2017 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 21 tháng, với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 31.860.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26-10-2018 và bản tự khai ngày 05-11-2018 cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Lưu Thị H1 có ý kiến việc yêu cầu của nguyên đơn như sau:

Chị với anh Đỗ Minh K là vợ chồng, vợ chồng chị bỏ nhà đi làm ăn xa, khoảng 15 ngày đến 01 tháng mới về nhà lần. Từ khoảng năm 2011 đến năm 2014 (âm lịch) chị và anh K có nợ tiền vay của anh Đỗ Minh H2, chị Nguyễn Thị Phương A (chị A là con ruột bà S) tổng cộng 550.000.000 đồng, có ghi giấy vay tiền giao cho anh H2, chị Phương A; khi vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng đến khoảng năm 2015 thì thỏa thuận lãi suất lại là 3%/tháng. Từ khi vay tiền vợ, chồng chị đã đóng tiền lãi suất đầy đủ cho anh H2, chị Phương A (nhưng không có giấy tờ gì chứng minh). Trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2017 vợ, chồng chị có trả cho anh H2, chị Phương A được số tiền gốc 250.000.000 đồng và không đủ khả năng trả tiền lãi theo thỏa thuận nên xin anh H2, chị Phương A cho trả lãi theo lãi suất Ngân hàng thì anh H2, chị Phương A đồng ý, nhưng phải chuyển tên chủ nợ là bà S (mẹ vợ anh Hòa) nên ngày 25-01-2017 (âm lịch) vợ chồng chị mới ký giấy vay tiền với bà S nợ số tiền 300.000.000 đồng.

Đến tháng 6-2017 bà S khởi kiện vợ, chồng chị tại Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, tại đây anh H2, chị Phương A trình bày là vợ chồng chị không nợ số tiền nào của chị Phương A, anh H2 mà chị nợ bà S số tiền 300.000.000 đồng; trong thời gian giải quyết vụ án thì bà S đồng ý cho vợ, chồng chị 100.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng vợ chồng chị cam kết trả trước số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30-11-2017, số tiền 100.000.000 đồng còn lại sẽ trả theo hình thức mỗi tháng 20.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 15-02-2018 (âm lịch) cho đến khi hết nợ; ngày 11-12-2017 vợ chồng chị đã trả cho bà S được số tiền 100.000.000 đồng và không trả số tiền còn lại cho bà S như đã thỏa thuận, vì vợ chồng chị không đủ khả năng trả tiếp.

Nay qua yêu cầu của bà S thì chị có ý kiến như sau: Hiện nay vợ chồng chị đang gặp rất nhiều khó khăn nên chỉ đồng ý trả cho bà S số tiền 100.000.000 đồng còn lại, xin không trả tiền lãi suất theo yêu cầu của bà S và số tiền 100.000.000 đồng bà S đã cho vợ chồng chị theo thỏa thuận ghi ngày 20-11-2017. Nếu bà S vẫn yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền 200.000.000 đồng thì chị yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi suất theo quy định của pháp luật từ năm 2011 (âm lịch) đến ngày 05-01-2017 (âm lịch) và yêu cầu đưa anh Đỗ Minh H2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bị đơn anh Đỗ Minh K có ý kiến: Anh với chị H1 là vợ chồng; giấy vay tiền ghi ngày 05-01-2017 (âm lịch) là do anh viết; qua yêu cầu khởi kiện của bà S thì anh thống nhất với lời trình bày của chị H1 không bổ sung ý kiến thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H1 trình bày: Theo Giấy vay tiền ghi ngày 05-01-2017 (âm lịch) thì anh K, chị H1 có hứa trả cho bà S mỗi tháng 10.000.000 đồng, đến ngày 28-5-2017 anh K, chị H1 đã trả cho bà S được 05 tháng với số tiền 50.000.000 đồng, do đó mặt sau của giấy nợ anh K, chị H1 có cam kết với bà S khi nào bán quán Karaoke L sẽ trả cho bà S số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng và trả thêm tiền lãi suất 50.000.000 đồng nên mới thành số tiền 300.000.000 đồng, như vậy trong số tiền 300.000.000 đồng theo giấy vay tiền ghi ngày 05-01-2017 (âm lịch) thì chị H1, anh K còn nợ bà S 250.000.000 đồng tiền vay gốc; đến ngày 11-12-2017 chị H1, anh K đã trả cho bà S được số tiền 100.000.000 đồng, còn nợ 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, bà S không đồng ý cho chị H1, anh K số tiền 100.000.000 đồng như đã thỏa thuận ngày 20-11-2017 tại Tòa án thì yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét tính lại lãi suất của số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng theo giấy vay tiền ghi ngày 05-01-2017 (âm lịch) từ ngày 28-5-2017 cho đến nay.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Riêng anh Nguyễn Minh K là bị đơn trong vụ án có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt anh K là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì yêu cầu của bà Hồ Thị Kim S là có cơ sở chấp nhận, vì theo chứng cứ là giấy vay tiền ngày 05-01-2017 (âm lịch) thể hiện anh K, chị H1 giao dịch vay tiền với bà S chứ không có giao dịch với anh H2. Căn cứ giấy thỏa thuận có điều kiện ghi ngày 20-11-2017 giữa bà S với chị H1 thì chị H1, anh K là người vi phạm thỏa thuận nên việc bà yêu cầu chị H1, anh K trả lại số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi suất là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kim S đối với anh Đỗ Minh K và chị Lưu Thị H1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc anh Đỗ Minh K và chị Lưu Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị Kim S số tiền vay gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi suất 31.860.000 đồng, tổng cộng 231.860.000 đồng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Minh K, chị Lưu Thị H1 phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tư cách tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H1 cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H1 yêu cầu đưa anh Đỗ Minh H2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không có căn cứ. Bởi lẽ theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì “*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*”; theo hồ sơ thể hiện anh H2 không có thỏa thuận giao dịch gì với anh K, chị H1 và tại bản tự khai anh H2 trình bày là không có cho chị H1, anh K vay số tiền nào; chị H1, anh K cũng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh có giao dịch vay tiền với anh H2 nên việc chị H1 yêu cầu đưa anh H2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự: Anh Đỗ Minh K là bị đơn trong vụ án vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh K.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét thấy, ngày 03-5-2018 bà Hồ Thị Kim S khởi kiện cho rằng anh Đỗ Minh K và chị Lưu Thị H1 có nợ bà số tiền vay gốc 200.000.000 đồng, nhưng không thực hiện trả nợ gốc và tiền lãi suất nên nay bà yêu cầu anh K, chị H1 trả lại số tiền nợ trên và tiền lãi suất tính từ ngày 01-02-

2017 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 21 tháng, theo mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 31.860.000 đồng. Anh Đỗ Minh K, chị Lưu Thị H1 không thừa nhận có vay bà S nên không đồng ý theo yêu cầu của bà S; đối với số tiền 200.000.000 đồng theo giấy vay tiền ghi ngày 05-01-2017 (âm lịch) mà bà S đang khởi kiện là anh, chị vay của anh Đỗ Minh H2 con rể bà S, sau đó mới chuyển giao cho bà S.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà S, Hội đồng xét xử nhận định: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh Đỗ Minh K và chị Lưu Thị H1 thừa nhận giấy vay tiền ghi ngày 05-01-2017 là do anh, chị viết và ký tên là đúng nên căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định giấy vay tiền ghi ngày 05-01-2017 là chứng cứ hợp pháp.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H1, anh K không thừa nhận có vay tiền của bà S mà thừa nhận có vay tiền của anh Đỗ Minh H2 (con rể bà S), sau đó anh H2 chuyển giao số tiền vay này cho bà S nhưng anh, chị không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Theo giấy vay tiền ghi ngày 05-01-2017 (âm lịch) thì anh K là người viết, có nội dung ghi “*Tôi tên Đỗ Minh K.... Vợ Lưu Thị H1....có vay tiền của bà Hồ Thị Kim S...số tiền 300.000.000 đồng*” không thể hiện nội dung vay tiền với anh Đỗ Minh H2; mặt khác, trong năm 2017 bà S cũng đã khởi kiện anh K, chị H1 tranh chấp số tiền vay tiền này tại tòa án, khi giải quyết vụ án chị H1 thừa nhận “*Số tiền 300.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 05-01-2017 là nợ của bà Hồ Thị Kim S không liên quan gì đến vợ chồng anh Đỗ Minh H2, chị Nguyễn Thị Phương A*” tại bản thỏa thuận ghi ngày 20-11-2017 (bút lục số 39).

Cũng theo bản thỏa thuận ghi ngày 20-11-2017 và giấy nhận tiền nghi ngày 11-12-2017 (bút lục số 02) bà S đồng ý cho chị H1, anh K số tiền 100.000.000 đồng trong số tiền nợ 300.000.000 đồng, nhưng có điều kiện là chị H1, anh K phải trả trước cho bà 100.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng chị H1, anh K phải trả góp mỗi tháng 20.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 15-02-2018. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26-10-2018 và bản tự khai ngày 05-11-2018 anh K, chị H1 thừa nhận đã trả cho bà S được số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 11-12-2017 sau đó không trả số tiền nào nữa cho đến nay, điều này cho thấy chị H1, anh K đã vi phạm thỏa thuận. Do đó, nay bà S yêu cầu anh K, chị H1 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu tính tiền lãi suất của bà S và yêu cầu tính lại tiền lãi suất của chị H1 thì thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà S và chị H1 thừa nhận khi hai bên giao dịch có thỏa thuận lãi suất nhưng có tranh chấp về mức lãi suất, nay bà S yêu cầu anh K, chị H1 phải trả tiền lãi suất của số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng, với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 01-02-2017 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (09-11-2018) là 21 tháng, thành tiền 31.860.000 đồng nhưng anh K, chị H1 không đồng ý và có yêu cầu tính lại lãi suất. Xét thấy, khi các bên giao dịch với nhau có thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng đến hạn anh K, chị H1 không trả được nợ cho bà S theo thỏa thuận nên việc bà S yêu cầu anh K, chị H1 phải trả thêm tiền lãi suất là phù hợp theo Điều 468 của bộ luật Dân sự; tuy nhiên, bà S yêu cầu thời gian trả lãi suất từ ngày 01-02-2017 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (09-11-2018) là không có căn cứ, bởi lẽ việc

trả nợ gốc đã được hai bên thỏa thuận lại, theo đó anh K, chị H1 bắt đầu trả số tiền nợ gốc cho bà S từ ngày 15-02-2018 (âm lịch), tức ngày 31-3-2018 (dương lịch), do đó chị H1, anh K đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 31-3-2018 nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tính lãi chậm trả từ ngày 31-3-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09-11-2018) là 07 tháng, 09 ngày X 200.000.000 đồng X 0,83% = 12.118.000 đồng.

Xét yêu cầu tính lại lãi suất của chị H1, thấy rằng: Chị H1 yêu cầu tính lại lãi suất nhưng không cung cấp được chứng cứ số tiền lãi đã trả cho bà S và thời gian trả lãi từ khi nào, bà S cũng không thừa nhận có nhận tiền lãi suất của chị H1 nên không có cơ sở xem xét yêu cầu này của chị H1.

[4] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H1 cho rằng trong số tiền nợ 300.000.000 đồng thì anh K, chị H1 đã trả được 150.000.000 đồng, hiện anh K, chị H1 chỉ còn nợ bà S 150.000.000 đồng là chưa đủ căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kim S đối với anh Đỗ Minh K và chị Lưu Thị H1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc anh Đỗ Minh K và chị Lưu Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị Kim S số tiền vay gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi suất 12.118.000 đồng, tổng cộng 212.118.000 (hai trăm mười hai triệu, một trăm mười tám nghìn) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Hồ Thị Kim S yêu cầu anh Đỗ Minh K và chị Lưu Thị H1 phải trả số tiền lãi suất 19.742.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà S được Tòa án chấp nhận một phần nên bà Hồ Thị Kim S, anh Đỗ Minh K và chị Lưu Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 385, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kim S đối với anh Đỗ Minh K và chị Lưu Thị H1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc anh Đỗ Minh K và chị Lưu Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị Kim S số tiền vay gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi suất 12.118.000 đồng, tổng cộng 212.118.000 (hai trăm mười hai triệu, một trăm mười tám nghìn) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Hồ Thị Kim S yêu cầu anh Đỗ Minh K và chị Lưu Thị H1 phải trả số tiền lãi suất 19.742.000 (mười chín triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Minh K và chị Lưu Thị H1 phải chịu 10.606.000 (mười triệu, sáu trăm lẻ sáu nghìn) đồng.

Bà Hồ Thị Kim S phải chịu 987.000 (chín trăm, tám mươi bảy nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.843.500 (năm triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm) đồng tại biên lai thu số 0025484 ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Bà S được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 4.856.500 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Hồ Thị Kim S, chị Lưu Thị H1 có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đỗ Minh K có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC.THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thanh Quốc